

**TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐÀNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN**

.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018

Hưng Yên, tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 1 năm 2018

Lập tại ngày: 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	355 783 806 295	399 188 935 753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5 422 096 034	4 649 419 592
1. Tiền	111	5 422 096 034	4 649 419 592
- Tiền mặt	111A	1 282 927 166	865 693 348
- Tiền gửi ngân hàng	111B	4 139 168 868	3 783 726 244
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	267 482 400 000	300 482 400 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	267 482 400 000	300 482 400 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	45 563 604 493	56 442 488 065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	35 202 844 914	44 278 802 911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6 196 929 115	4 733 141 288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5 359 152 041	8 625 865 443
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 1 195 321 577	- 1 195 321 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	32 736 376 038	33 667 818 920
1. Hàng tồn kho	141	32 736 376 038	33 667 818 920
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	405 528 474	313 611 787
- Công cụ, dụng cụ	141C	854 593 243	359 331 762
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	31 400 135 201	32 932 329 629
- Hàng hoá tồn kho	141F	42 807 861	29 234 483
- Hàng gửi đi bán	141H	33 311 259	33 311 259
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4 579 329 730	3 946 809 176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4 427 329 730	3 794 809 176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	152 000 000	152 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	134 273 968 255	131 587 570 110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		

M.S.D.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	38 203 667 405	36 449 716 371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	38 203 667 405	36 449 716 371
- Nguyên giá	222	137 222 709 141	133 494 487 241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 99 019 041 736	- 97 044 770 870
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	141 972 728	42 545 454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	141 972 728	42 545 454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	91 331 935 316	91 331 935 316
1. Đầu tư vào công ty con	251	29 800 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	56 713 400 000	56 713 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 4 912 458 684	- 4 912 458 684
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4 596 392 806	3 763 372 969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4 596 392 806	3 763 372 969
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	490 057 774 550	530 776 505 863
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	258 137 524 021	245 315 311 329
I. Nợ ngắn hạn	310	258 137 524 021	245 315 311 329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	34 874 649 872	41 143 542 238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8 412 181 849	5 250 676 207
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	5 074 446 596	5 695 465 610
4. Phải trả người lao động	314	24 611 431 112	58 616 813 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	32 732 784 732	2 562 526 188
1388	319A	478 265 611	208 341 603
338	319B	32 264 519 121	2 354 184 585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6 842 700 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	39 074 435 738	39 074 435 738

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	106 514 894 122	92 971 852 260
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	231 920 250 529	285 461 194 534
I. Vốn chủ sở hữu	410	231 920 250 529	285 461 194 534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62 580 680 726	54 214 633 934
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29 080 819 803	90 987 810 600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	12 544 670 224	7 327 342 677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	16 536 149 579	83 660 467 923
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	490 057 774 550	530 776 505 863

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	134 221 179 586	119 564 787 925	134 221 179 586	119 564 787 925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	134 221 179 586	119 564 787 925	134 221 179 586	119 564 787 925
4. Giá vốn hàng bán	11	84 420 789 211	73 142 987 576	84 420 789 211	73 142 987 576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49 800 390 375	46 421 800 349	49 800 390 375	46 421 800 349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 504 458 903	3 395 680 332	3 504 458 903	3 395 680 332
7. Chi phí tài chính	22	10 602 633	261 247 786	10 602 633	261 247 786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8 356 094	72 282 598	8 356 094	72 282 598
8. Chi phí bán hàng	24	16 417 107 330	14 333 218 085	16 417 107 330	14 333 218 085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16 993 852 705	16 589 945 986	16 993 852 705	16 589 945 986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	19 883 286 610	18 633 068 824	19 883 286 610	18 633 068 824
11. Thu nhập khác	31	92 078 454	44 461 035	92 078 454	44 461 035
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác	40	92 078 454	44 461 035	92 078 454	44 461 035
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19 975 365 064	18 677 529 859	19 975 365 064	18 677 529 859
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3 439 215 485	3 184 942 175	3 439 215 485	3 184 942 175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16 536 149 579	15 492 587 684	16 536 149 579	15 492 587 684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19,975,365,064	18,677,529,859
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,918,064,756	2,145,035,949
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,332,610,222)	(3,173,705,780)
- Chi phí lãi vay	06	8,356,094	261,267,841
Các giao dịch không bằng tiền	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,569,175,692	17,910,127,869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10,246,363,018	14,912,053,960
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	931,442,882	1,061,799,198
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26,354,499,058)	(31,763,685,806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(833,019,837)	(1,321,420,966)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,356,094)	(261,267,841)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,679,383,122)	(3,073,954,997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	886,550,000	812,050,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2,998,744,487)	(1,774,508,146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5,240,471,006)	(3,498,806,729)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,827,649,174)	(3,322,528,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33,000,000,000	80,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,332,610,222	3,173,705,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32,504,961,048	79,851,177,326
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	20,470,900,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13,628,200,000)	(20,426,677,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33,334,513,600)	(40,650,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(26,491,813,600)	(61,076,677,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	772,676,442	15,275,693,597
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,649,419,592	5,356,171,309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	5,422,096,034	20,631,864,906

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Hương

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tổng giám đốc



[Signature]

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như là báo cáo tài chính năm 2017.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09A - DN**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.5.1 Đầu tư vào công ty con:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09A - DN**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,4% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

4.5.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 42,7% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Bình với tỷ lệ sở hữu theo thỏa thuận 36% vốn thực góp, tương ứng 7.200.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 1/2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09A - DN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 30/3/2018.

4.15. Doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09A - DN**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 5

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2017, Tổng công ty tạm thời chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty con là Công ty Cổ phần Phú Hưng (góp 51,4% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Sơn Động (góp 78,4% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tiên Hưng (góp 42,7% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Hưng Bình (góp 36% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/03/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 31/03/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 31/03/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính này do Công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1,282,927,166	865,693,348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,139,168,868	3,783,726,244
Cộng	5,422,096,034	4,649,419,592

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	35,202,844,914	44,278,802,911
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27,426,711,361	34,632,793,831
Hãng <i>GROUP FINE INTERNATION LTD (LOYAL</i>	4,122,467,463	5,947,206,247
Hãng <i>FEV CORPORATION</i>	8,696,410,884	323,524,516
Hãng <i>PUNTO FA S.L</i>	6,604,376,751	17,671,355,860
Hãng <i>MISSY FASHION</i>	3,595,699,628	4,183,349,992
<i>HÃNG KING DRAGON</i>	4,407,756,635	6,507,357,216
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7,776,133,553	9,646,009,080

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	8,777,865,443	5,511,152,041
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	8,501,705,556	5,359,152,041
Số dư nợ phải nộp BH	103,411,067	-
Số dư nợ phải trả khác	-	-
Phải thu khác	20,748,820	-
Tạm ứng	152,000,000	152,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

9 NỢ XẤU

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,195,321,577	1,195,321,577
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>1,195,321,577</i>	<i>1,195,321,577</i>
Hãng Vinatex Hong Kong	923,676,754	923,676,754
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923,676,754</i>	<i>923,676,754</i>
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125,523,410	125,523,410
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125,523,410</i>	<i>125,523,410</i>
Các đối tượng khác	146,121,413	146,121,413

10 HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	405,528,474	313,611,787
Công cụ, dụng cụ	854,593,243	359,331,762
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	31,400,135,201	32,932,329,629
Hàng hoá	42,807,861	29,234,483
Hàng gửi đi bán	33,311,259	33,311,259
Cộng	32,736,376,038	33,667,818,920

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn	4,596,392,806	3,763,372,969
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,596,392,806	3,763,372,969

12 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	42,545,454	-
Tăng trong kỳ	99,427,274	42,545,454
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	141,972,728	42,545,454

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1.2018

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	39,171,381,770	90,693,598,038	3,135,594,545	493,912,888	133,494,487,241
Tăng trong năm	-	3,728,221,900	-	-	3,728,221,900
Mua sắm	-	3,728,221,900	-	-	3,728,221,900
Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	39,171,381,770	94,421,819,938	3,135,594,545	493,912,888	137,222,709,141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	19,310,967,290	74,480,245,633	2,803,090,545	450,467,402	97,044,770,870
Tăng trong năm	389,268,855	1,525,694,627	40,687,986	18,619,398	1,974,270,866
Khấu hao trong năm	389,268,855	1,525,694,627	40,687,986	18,619,398	1,974,270,866
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19,700,236,145	76,005,940,260	2,843,778,531	469,086,800	99,019,041,736
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	19,860,414,480	16,213,352,405	332,504,000	43,445,486	36,449,716,371
Số cuối năm	19,471,145,625	18,415,879,678	291,816,014	24,826,088	38,203,667,405

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn	34,874,649,872	41,143,542,238
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	22,420,933,451	25,003,435,505
<i>Công ty Cổ Phần Châu Giang Hưng Yên</i>	<i>8,802,894,971</i>	<i>10,778,962,017</i>
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>8,795,188,663</i>	<i>6,436,308,785</i>
<i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i>	<i>4,822,849,817</i>	<i>7,788,164,703</i>
Các đối tượng khác	12,453,716,421	16,140,106,733

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
15.1 Ngắn hạn	18,642,298,332	2,562,526,188
Kinh phí công đoàn	2,384,683,204	1,885,060,917
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16,602,061,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	139,227,005	469,123,668
Dư có phải thu khác	478,265,611	208,341,603

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	135,500,000,000	135,500,000,000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Số đầu năm	90,987,810,600	74,252,342,677
Tăng trong kỳ	16,536,149,579	15,492,587,684
Lợi nhuận tăng trong kỳ	16,536,149,579	15,492,587,684
Giảm trong kỳ	78,443,140,376	66,925,000,000
Phân phối lợi nhuận năm trước	78,443,140,376	66,925,000,000
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>47,425,000,000</i>	<i>40,650,000,000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>8,366,046,792</i>	<i>7,425,000,000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>16,732,093,584</i>	<i>14,850,000,000</i>
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	<i>5,920,000,000</i>	<i>4,000,000,000</i>
Số cuối năm	29,080,819,803	22,819,930,361

c. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	13,550,000	13,550,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
---	--------	--------

17 DOANH THU

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	134,221,179,586	119,564,787,925
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	134,059,546,195	119,406,094,362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	161,633,391	158,693,563

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	84,420,789,211	73,142,987,576
Cộng	84,420,789,211	73,142,987,576

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	640,223,546	795,154,601
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,291,211,331	2,279,149,428
Lãi chênh lệch tỷ giá	464,245,455	430,154,874
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,395,680,332	3,504,458,903

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
Lãi tiền vay	8,356,094	72,282,598
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,246,539	188,965,188
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	10,602,633	261,247,786

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2018 VND	Quý 1/2017 VND
a. Chi phí bán hàng	16,417,107,330	14,333,218,085
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	11,715,762,023	8,824,025,112
Chi phí nhân viên bán hàng	6,405,104,982	5,893,233,424
Chi phí phụ liệu	5,310,657,041	2,930,791,688
Các khoản chi phí bán hàng khác	4,701,345,307	5,509,192,973
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,993,852,705	16,589,945,986
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	12,932,195,962	11,961,212,565
Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	12,932,195,962	11,961,212,565
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,061,656,743	4,628,733,421
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		-

22 Thu nhập khác	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	92,078,454	-
Xử lý số dư nhỏ, lẻ		28,279,217
Các khoản khác		16,363,636
Chi phí khác	92,078,454	44,642,853

23 Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 31/03/2018

Ban giám đốc khẳng định, theo nhận định của Ban giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/03/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018.

24 Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc 31/12/2017: không

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa